

TRUYỀN THỐNG VÀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA NGƯỜI VIỆT - THỰC TẾ LỊCH SỬ VÀ NHẬN THỨC

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN VĂN KIM*
NGUYỄN MẠNH DŨNG**

3. Nội thương - ngoại thương và quan hệ thương mại thời Lê sơ

Viết về thời Lê sơ (1428-1527) nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, chính quyền Lê mà tiêu biểu là Lê Thánh Tông (cq: 1460-1497), do theo đuổi tư tưởng trọng nông và tôn vinh Nho giáo, đã thực thi nhiều biện pháp nhằm hạn chế hoạt động của các ngành kinh tế phi nông nghiệp. Thực ra, trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, là một thể chế chính trị mạnh, tập quyền cao, chính quyền trung ương cũng rất coi trọng vấn đề kinh tế công - thương và có nhiều chính sách nhằm bảo đảm cho các ngành kinh tế này phát triển. Về chiến lược, nhà Lê vừa mở mang bờ cõi vừa muốn thu hút, nắm độc quyền quản lý nhiều hoạt động kinh tế của đất nước. Nhưng, trước áp lực mạnh mẽ của chính quyền phong kiến phương Bắc, lại phải thường xuyên đối phó với tình trạng gây hấn của các quốc gia láng giềng ở phía Tây - Nam, nên chính sách kinh tế của chính quyền Lê sơ luôn gắn liền việc bảo vệ an ninh, sự toàn vẹn lãnh thổ với việc thực thi nhiều biện pháp để bảo vệ chủ quyền kinh tế của đất nước. Các nguồn sử liệu cho thấy, bên cạnh chính sách trọng nông, chính quyền Thăng Long cũng rất chú

tâm đến việc củng cố, thiết lập các mối bang giao quốc tế và phát huy vai trò của các ngành kinh tế công - thương nghiệp nhằm bảo đảm nhu cầu, nhịp sống cân bằng và ổn định thường xuyên cho một đất nước đang ở vào giai đoạn phát triển cường thịnh.

Thực tế lịch sử cho thấy, các nguồn sản vật và tiềm năng kinh tế của nước ta luôn là đối tượng chú ý của các nước lân bang đặc biệt là chính quyền phương Bắc. Vào thời thuộc Minh (1407-1427), sau khi cơ bản bình định xong Đại Việt, nhà Minh đã thực thi nhiều biện pháp tàn bạo để vơ vét các nguồn tài nguyên đồng thời cũng là những nguồn thương phẩm có giá trị. *Toàn thư* ghi rõ: Năm "Ất Mùi [1415], (Minh Vĩnh Lạc năm thứ 13), Mùa thu, tháng 8, nhà Minh khám thu các mỏ vàng bạc, mộ phu dãi nhật vàng bạc và bắt voi trắng, mò trâu châu. Thuế khoá nặng, vơ vét nhiều, dân chúng điêu đứng. Bãi muối ven biển cấm dân mua bán riêng, sai nội quan coi giữ cả. Lại đặt chức cục sứ và phó của từng bãi muối để chia nhau trông coi. Các phủ, châu, huyện đều đặt phó sứ ty Thuế khoá và sở Hà bạc" (41).

* PGS. TS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

** ThS. Viện Sử học

Sau khi tiến hành kháng chiến chống Minh thắng lợi, khôi phục được quốc thống, nhà Lê đã thi hành nhiều biện pháp mạnh mẽ để chấn hưng đất nước. Chính quyền Lê sơ cũng sớm có ý thức sâu sắc về việc bảo vệ các nguồn sản vật, tài nguyên. Chỉ 4 tháng sau khi lên ngôi, ngày 10-8-1428, Lê Thái Tổ (cq: 1428-1433) đã “Ra lệnh chỉ kê khai đầy đủ, rõ ràng những sản vật do địa phương sản xuất như đồng, sắt, dâu, gai, tơ, lụa, keo, sơn, nhựa trám, sáp ong, dầu, diêm tiêu, mây” (42). Đến ngày 25-11-1428, nhà vua lại “Ra chỉ thị cho các phủ, huyện, trấn, lộ khám xét các chằm bãi, ruộng đất, mỏ vàng bạc, những sản vật núi rừng trong hạt, các loại thuế ngạch cũ” (43). Ngày 22-12, người khai sáng triều Lê lại ra tiếp “lệnh chỉ cho các quan phủ, huyện, lộ, trấn, xã, sách đối chiếu khám xét ruộng đất, đầm bãi công tư trong các huyện, xã, lộ của mình, cùng cá mú, hoa quả, muối mắm và các rạch cá tư ngoài cửa biển, các loại, vàng, bạc, chì thiếc, tiền” (44).

Để đưa mọi hoạt động của xã hội vào quy chuẩn, khuôn phép, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, tháng 3-1439 vua Lê Thái Tông (cq: 1434-1442) đã ra lệnh chỉ quy định giá trị của 1 tiền, kích thước dài ngắn của vải lụa và quy cách tờ giấy viết. Theo đó: “Hết tiền đồng thì 60 đồng là 1 tiền, lụa lĩnh thì mỗi tấm dài 30 thước, rộng 1 thước 5 tấc trở lên, vải gai nhỏ mỗi tấm dài 20 thước, rộng 1 thước 3 tấc trở lên, vải tơ chuối thì mỗi tấm dài 24 thước, vải bông thô mỗi tấm dài 22 thước, giấy thì tính 100 tờ” (45). Cũng như bất cứ một triều đại cường thịnh nào khác, nhà Lê luôn thấu hiểu vai trò của kinh tế công thương và có những biện pháp mạnh mẽ để bảo vệ những nguồn lợi tự nhiên. Tháng 8-1464, Lê Thánh Tông (1442-1497) ban chỉ dụ: “Kẻ nào phạm tội mò ngọc trai và đục

trộm tiền đồng, thì chia ra loại thủ phạm và tòng phạm mà xử tội khác nhau” (46). Về sau, các vua nhà Lê còn nhiều lần ra sắc chỉ về bảo vệ nguồn tài nguyên như trân châu ở vùng Đông Hải, vàng, ngà voi, gỗ quý, hương liệu.

Ngay sau khi lên ngôi, ngày 19-3-1461, Lê Thánh Tông đã ra sắc chỉ khuyến khích quân dân chăm lo nghề nông “không được bỏ gốc theo ngọn, hoặc kiếm chuyện buôn bán” (47). Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, sắc chỉ đó là sự thể hiện rõ rệt tư tưởng trọng nông của nhà vua và quan điểm ức thương của một triều đại. Nhưng, bằng cách nhìn và luận giải khác, cũng có thể cho rằng Lê Thánh Tông dường như muốn ngăn chặn một xu thế đang diễn ra tương đối phổ biến lúc bấy giờ là ở nhiều nơi dân chúng bỏ hoang đồng ruộng để đi buôn và bộ phận xã hội này đã giàu lên nhanh chóng. Khuynh hướng xã hội đó hiển nhiên sẽ phương hại và làm thay đổi hệ giá trị mà thiết chế chính trị Nho giáo đang muốn xác lập, củng cố. Đó cũng chính là nỗi lo về việc lớn của đất nước mà từ năm 1429 Lê Thái Tổ từng suy nghĩ đến tình trạng: “Người đi đánh giặc thì nghèo, kẻ rong chơi thì giàu. Người đi chiến đấu thì không có một thước, một tấc đất mà ở còn những kẻ du thủ du thực, không có ích gì cho nước lại có quá thừa ruộng đất... Thành ra không ai chịu hết lòng với nước, chỉ ham nghĩ phú quý mà thôi” (48).

Trong 38 năm ở ngôi, với mong muốn xây dựng một nhà nước pháp trị, Lê Thánh Tông luôn canh cánh mối lo về luật pháp không được thực hiện nghiêm minh, rường cột đất nước chưa thật vững bởi nhiều nguyên nhân trong đó có lý do kinh tế. Nhân việc Hình bộ Thượng thư Trần Phong xin cho Lê Bô phạm pháp bị tội kinh (tội

thích chữ vào trán) được chuộc tội, nhà vua cho rằng: “Nhu thế thì người giàu có nhiều của hối lộ thì được miễn tội, còn người nghèo thì vô cơ mà bị trị tội” (49). Thực ra, trong *Quốc triều hình luật* do ông chủ trương biên soạn cũng có nhiều điều khoản, ví như các Điều 21 đến 24 của phần *Danh lệ*, là những quy định cụ thể về việc dùng tiền để chuộc tội lỗi hay nộp thay cho các nghĩa vụ phú dịch, ứng dịch (50). Các nguồn sử liệu cho thấy, *mặc dù luật pháp thời Lê sơ nổi tiếng nghiêm minh nhưng tiền bạc vẫn có thể làm thay đổi hay cứu vớt các số phận!*

Về kinh tế đối ngoại, các nguồn thông tin trong chính sử cũng cho thấy các hoạt động giao thương diễn ra rất đa dạng, đa chiều và trong nhiều trường hợp rất khó để có thể đi đến sự phân định cụ thể, rõ ràng giữa quan hệ bang giao, triều cống với việc trao đổi, buôn bán... theo nghĩa hẹp của từ đó. Các hoạt động này luôn xen cài lẫn nhau và có mối liên hệ, tương hỗ với nhau. Chính sử nhà Lê ghi rõ, sau khi Lê Thái Tổ băng hà, nhà Minh đã sai các sứ thần Quách Tế, Chu Bật... sang điều tể. Cùng với lễ vật thịnh soạn có tới 80 bàn, các sứ thần còn đem theo nhiều hàng hóa phương Bắc và ép triều đình nhà Lê phải mua với giá cao! (51). Điều đáng chú ý là, hành động đó của các sứ “thiên triều” diễn ra đúng lúc triều đình Đại Việt đang có đại tang! Có thể khẳng định rằng, sự kiện đó không thể là chuyện hy hữu trong lịch sử.

Nhận thấy hình thức “Ngoại giao - kinh tế” có thể đem lại những hiệu quả thiết thực, đến tháng 12-1435, nhà Minh lại sai sứ là Chu Bật, Tạ Kinh sang báo việc vua Minh lên ngôi và giai tôn Thái hoàng Thái hậu. Nhưng trên thực tế, mục tiêu kinh tế của sứ đoàn Trung Quốc được thể hiện rất

rõ. Các sứ thần nhà Lê nhận xét: “Bọn Bật tham lam thô bỉ, trong bụng rất hám tiền của nhưng ngoài mặt làm ra vẻ liêm khiết, mỗi khi có tặng lễ vật vàng bạc, đều từ chối không nhận, nhưng lại nhìn những người đi theo nét mặt ngán ngại. Triều đình biết ý, mới đưa những người đi theo sang dự yến ở phòng khác, rồi nhân lúc rót rượu, lấy mấy nén vàng ngấm ẩn vào lòng bọn Bật. Bọn Bật mừng rỡ khôn xiết. Bọn Bật lại mang nhiều hàng phương Bắc sang, đặt giá cao, ép triều đình phải mua. Đến khi về nước, phải bắt đến gần một nghìn dân phu khiêng gánh đồ cống vật và hành lý” (52).

Về phần mình, nhân các chuyến đi sứ, ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ chung mà triều đình giao phó, một số sứ đoàn và sứ thần cũng tranh thủ cơ hội hiếm có để “làm kinh tế”, mưu tính lợi riêng. Theo nhà sử học Nhật Bản, chuyên gia về lịch sử Việt Nam, Momoki Shiro thì: “Vào thời Lê (1428-1527), có 64 sứ đoàn (kể cả những chuyến đi ngoại lệ) đã được cử đến triều Minh. Mặc dù các cống phẩm thường đem theo là: Vàng, bạc biểu 34 lần, ngựa 4 lần, ngà voi và sừng tê 7 lần, gỗ quý 3 lần, nhưng số lượng và giá trị của những hàng hóa mà các sứ đoàn mang theo để trao đổi thì không được ghi chép. Những sứ đoàn đó đã thực sự tham gia vào việc buôn bán riêng tư. Vì vậy, mà năm 1433-1434 đã bị Lê Thái Tông trừng phạt vì tội buôn bán bất chính” (53). Trong *Toàn thư*, các sứ thần nhà Lê đã chép về sự kiện này như sau: “Bấy giờ chánh sứ Lê Vĩ, Nguyễn Truyền, hai người mua rất nhiều hàng phương Bắc, đến 30 gánh. Triều đình ghét họ làm thói buôn bán, định làm cho họ phải hổ thẹn trong lòng; mới sai thu hết đem bày ở sân diện, rồi sau mới trả lại. *Việc này rồi thành lệ thường*” (TG nhấn mạnh) (54). Dù vậy, chính thời Lê Thái Tông, vẫn xảy ra sự việc như các sứ thần Nguyễn Tông Trụ,

Thái Quân Thực được cử sang sứ nhà Minh nhưng “Tông Trụ lại đem theo nhiều tiền lụa sang mua hàng phương Bắc, vua ghét Trụ vi phạm lệnh cấm mà làm liều, liền lấy hết hành trang chia cho các quan” (55).

Chính sử cũng cho biết, vào thời Thái Tông nhiều quan lại cao cấp, đại thần đã sai riêng quân lính làm nhà cửa cho mình. Trong số đó, theo tấu trình hặc tội của Ngôn quan Phan Thiên Tước thì Tiền quân Tổng quản Lê Thụ “Đang có quốc tang mà lấy vợ, làm nhà cao cửa rộng, sai người nhà xuất cảnh mua bán vụng trộm với người nước ngoài” (56). Kết quả là, nhà vua không hỏi ai, chỉ sai khám xét một mình Thụ và tham quan Lê Thụ chỉ bị thu hồi 15 lạng vàng, 100 lạng bạc mua bán vụng trộm mà thôi!

Hiện tượng sao lãng việc công, tham nhũng, dùng uy quyền để mua rẻ, chiếm đoạt hàng hóa hay chỉ lo mối lợi riêng... đã trở thành điều bán khoán và mối nguy của triều chính. Trước hiện trạng đó, tháng 7-1435, Lê Thái Tông đã phải ban lệnh chỉ cho các quan văn võ trong ngoài: “... Còn kẻ coi dân thì chỉ vụ lợi riêng, không lo nuôi dưỡng dân, hoặc tha cho người giàu, bắt tội người nghèo, mua gỗ làm nhà cửa, xử kiện không công bằng, chỉ gây bè phái, lo hối lộ, làm việc không siêng năng, chỉ thích ăn uống nhậu nhẹt. Lại như các quan nơi phiên trấn, quan ải, khi có người lạ qua lại thì sơ hở để nó trốn thoát, không chịu chú ý xét bắt, chỉ lo buôn bán để kiếm chác cho mình” (57). Kết cục tất yếu là, nhà vua đã phải cho bắt và xét hỏi Tuyên úy các phiên trấn, tướng hiệu năm đạo, các viên Tuyên phủ, Chuyển vận, Tuần sát các lộ, trấn, huyện, tổng cộng 53 người! Đến tháng 2-1448, lại xảy ra sự kiện có tin đồn nhà Minh sai hai viên khâm sai và một lực

lượng lớn quân đội tiến sát đến vùng Đông - Bắc nước ta chuẩn bị cho việc “khám xét biên giới”. Vua Lê Nhân Tông (cq: 1443-1459) sai Đông đạo tham tri Trình Dục đi dò xét tin tức. Trình Dục không điều tra thận trọng, tâu báo sai khiến nhà Lê phải huy động một đội ngũ lớn quan chức, binh lính, tài lực để đề phòng biên giới. “Cả miền Đông do vậy đều xao động. Đến lúc tới biên giới, ở lại cả tuần, cả tháng, dò xét tin tức thì im ắng như tờ. *Bọn họ liền đem tiền của mua hàng phương Bắc chở nặng mang về, nói thác là quan khâm sai nhà Minh lại có việc khác không đến* (chúng tôi nhấn mạnh - TG). Đài quan là bọn Hà Lật thì vào cánh với nhau không nói một câu. Triều đình cũng không có ai hỏi đến tội đó” (58). Về sau, nếu căn cứ theo *Quốc triều hình luật*, thì chỉ riêng tội “Viên quan sai đi công cán, xem xét việc gì khi về tấu trình không đúng sự thực thì phải tội biếm hay tội đồ; nếu vì thân tình hay thù oán mà cố ý làm sai sự thực thì sẽ chiếu theo sự tình nặng nhẹ mà tăng thêm tội; nếu ăn tiền hối lộ thì xử tội thêm hai bậc” (59). Dường như, theo thiện ý của chúng tôi, vào thời Lê sơ vẫn có một thế lực hay sức mạnh nào đó, trong một số trường hợp cụ thể, có thể vượt ra, nằm ngoài sự cương tỏa của luật pháp. Như vậy, không phải bao giờ nhà vua cũng có thể căn cứ theo luật pháp để thể hiện uy lực của mình và giữ nghiêm phép nước.

Bộ chính sử nhà Lê cũng ghi lại một sự kiện rất đáng chú ý. Đó là vào năm 1476, thời kỳ trị vì của Lê Thánh Tông, đất nước gặp hạn hán. Trong biểu cầu mưa, người đứng đầu thể chế viết: “Nay từ mùa Đông đến mùa Hạ ít mưa, nắng suốt, việc dân vất vả. *Người làm thợ, đi buôn không chỗ nương nhờ, kẻ cày ruộng, chăn tằm hết bề trông ngóng*. Chỉ vì thần không có đức, để đến nỗi trăm họ chịu tai ương” (60). Như

vậy, trong bài biểu thiêng liêng tấu xin Ngọc hoàng thượng đế ban cho mưa thuận gió hoà, vị hoàng đế đầy uy lực đã giải bày lòng thành và chính ông đã xác định rõ vị trí của giới công - thương. Cũng có thể đó chỉ là “sự ngẫu nhiên” trong một văn bản mang tính chất tôn giáo nhưng chính đức vua đã xếp giới công - thương lên trước những người nông dân thuần hậu.

Trải qua thời gian, dường như Lê Thánh Tông cũng ngày càng có những nhận thức rõ hơn về vai trò của giới công - thương trong một thể chế kinh tế - xã hội thống nhất. Bởi vì chỉ năm sau đó, tức năm 1477, vua Hồng Đức đã ban hành *Định lệ chia mở chợ mới* và ra sắc chỉ rằng: “Sinh dân các huyện, châu, xã ở các xứ trong nước mỗi ngày một đông, nếu muốn mở thêm chợ mới để tiện mua bán thì quan phủ huyện, châu phải khám xét thực tế, nếu quả là tiện cho dân thì làm bản tâu lên, cho theo tiện lợi mà họp chợ, không cứ là có ngạch cũ hay không” (61). Tiếp đó, ngày 10-3-1484 nhà vua lại ra sắc chỉ về việc cấm mua bán ức hiếp. Sắc chỉ nêu rõ: “Việc cấm mua bán ức hiếp đã có lệnh rất nghiêm mà các nhà quyền hào vẫn chưa đổi thói cũ, hại dân chúng, hỏng chính sự không gì tệ bằng. Kể từ nay, phủ Phụng Thiên và hai ty Thừa, Hiến các xứ phải nhắc lại lệnh cũ, cấm đoán, răn bảo. Các nhà sấm sửa lễ vật cưới xin, nếu mua hàng ở hàng chợ dân gian, hàng hóa lớn nhỏ đều phải theo thời giá, không được quen thói gian ngoan như trước, ý thể cậy oai, mua hiếp, cướp đoạt, kẻ nào vi phạm thì trị tội theo như lệnh trước” (62). Điều 90 của *Quốc triều hình luật* cũng quy định: “Những người coi chợ trong Kinh thành sách nhiễu tiền lều chợ thì xử tội xuy đánh 50 roi, biếm một tư, lấy thuế chợ quá nặng biếm hai tư, mất chức coi chợ, bồi thường tiền gấp đôi trả cho người dân; tiền phạt thưởng cho người cáo giác theo như lệ. Nếu lấy thuế chợ không đúng luật thì

xử tội đánh 80 trượng và dẫn đi rêu rao trong họ ba ngày. Người thu thuế chợ trong các lộ, huyện, các làng quá nặng thì bị xử tội thêm một bậc”. Để thống nhất các đơn vị đo lường, bảo vệ uy lực và vai trò của nhà nước trong việc điều hành các hoạt động kinh tế, Điều 91 của *Luật Hồng Đức* cũng ghi rõ: “Trong các chợ tại Kinh Thành và thôn quê, những người mua bán không theo đúng cân, thước, thăng, đấu của nhà nước mà làm riêng của mình để mua bán thì bị xử tội biếm hoặc tội đồ” (63). Một văn bản khác do chính Lê Thánh Tông biên soạn là *Hồng Đức thiện chính thư* cũng đề ra những quy chế cụ thể về hoạt động của chợ và Thể lệ mở chợ. Trong bản Thể lệ này Lê Thánh Tông đã đưa ra một “định nghĩa” chính thống về chợ: “ở các dân gian, đã có dân thì có chợ, chợ là để giao thông hàng hóa trong thiên hạ, phát triển mậu dịch để thỏa lòng người (TG nhấn mạnh). Xã nào đã có chợ lập ra trước rồi, không được cấm đi rồi lại mở cái khác, để bế tắc đường thương mại một cách vô lý. Như làng nào mãi sau mới có lối buôn bán, khi đó mới mở chợ, thì không được đối với chợ làng xung quanh lập trùng ngày phiên lớn; hay là đón trước ngày phiên ấy mà chặn mỗi hàng của lái buôn. Nếu muốn mở chợ mới, phải xem các chợ cũ rồi lập sau ngày phiên thì được. Nếu chợ mở trước chợ mở sau, cản trở sinh ra mỗi tranh giành, không theo lệ cổ, mà muốn cấm đoán chiếm lợi riêng, thì sẽ luận tội, tùy theo trường hợp nặng nhẹ, để trừng phạt cái thói phạm cấm lệ” (64) Như vậy, quy định trên đã thể hiện rõ quan điểm của người đứng đầu chính quyền Lê sơ về vai trò của kinh tế công-thương và dường như nhà vua luôn thấu hiểu những nhu cầu thực tại của cuộc sống cũng như những ý nguyện của lòng dân trăm họ.

Cũng theo *Toàn thư*, tháng 4-1484, lần đầu tiên, triều đình ban lệnh cấm kẻ giàu ý thể quấy nhiễu xưởng khai mỏ vàng bạc.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông kinh tế, ngày 1-5-1486 Lê Thánh Tông ban sắc chỉ nêu rõ: “Việc dùng tiền quý ở chỗ trên dưới lưu thông, chứa ở kho tàng thì quý ở chỗ để lâu không hỏng. Kể từ nay các nha môn trong ngoài có truy đòi các khoản tiền phạt công hoặc tư cùng là chi phát, kiểm tra các hạng tiền, cần đem vào kho công chứa lại, thì đều phải chọn lấy tiền đồng thực, tuy vành đồng có sứt mẻ một chút nhưng là đồng thực, để lâu không hỏng cũng nên nhận lấy. Còn về tiền thay lương cho quan lại và tiền dân chúng sử dụng trong mua bán, hễ là đồng thực còn xâu dây được thì đều phải nhận tiêu, không được loại bỏ hay kén chọn kỹ quá” (65). Sau khi Lê Thánh Tông qua đời, Hoàng thái tử Tranh tức vua Lê Hiếu Tông (cq: 1498-1504) lên ngôi. Chỉ 2 ngày sau ở ngôi báu, nhà vua đã ban chiếu nhắc lại hai lệnh chỉ quan trọng của vua cha, đó là: Cấm việc dùng quyền uy để ức hiếp trong mua bán và ép giá trên thị trường; đồng thời: Cấm các viên lại, dân chúng kén chọn tiền mới, tiền cũ trong trao đổi, lưu thông. Vua mới lên ngôi và lệnh chiếu đầu tiên được ban ra trong thời điểm đó hiển nhiên không thể là sự kiện ngẫu nhiên của lịch sử.

Cùng với những chính sách, chủ trương nêu trên, chính quyền Lê sơ còn cho đặt kho tiền ở hồ Hải Trì; nghiêm cấm việc làm giả tiền tệ hoặc dùng tiền đúc đồ vật, làm giả đồ vật; cấm thợ thuyền buôn bán không được mở cửa hàng trong Hoàng thành; cấm tự ý hoặc lén lút giao thiệp với các sứ thần; cấm buôn bán đặc biệt là hàng quốc cấm qua biên giới nhưng nếu khách buôn cùng người Man Liêu (đồng bào dân tộc ít người - TG) qua cửa quan mà sách nhiễu tiền lễ lạt thì bị biếm hai tư và phải bồi thường gấp đôi số tiền ăn lễ cho người mất tiền; nghiêm cấm việc bán ruộng đất ở bờ cõi, nô tỳ, voi ngựa

cho người nước ngoài, nếu vi phạm thì bị xử chém; thuyền bè ra vùng cửa sông đều phải khám xét trừ thuyền riêng của các quan đại thần huân quý, hàm nhị phẩm trở lên; nghiêm cấm việc dùng đồ ngự dụng để làm dây kéo thuyền nếu vi phạm thì bị xử tội lưu hay tội chết (66). Nhà Lê còn cấm quan lại và dân chúng không được tự ý dùng vàng, ngọc, thủy tinh để làm mũ, ống nhổ; cấm việc buôn bán nón thủy ma và nón sơn đỏ trong các chợ để tránh sự lầm lẫn về trang phục giữa quân với dân. Nhà Lê còn định thuế muối, dâu tằm, cho một số địa phương đóng thuyền buôn để vận chuyển thóc gạo đồng thời phân định thuế vàng bạc với mục tiêu là giảm thuế vàng và điều chỉnh giá giữa vàng và bạc (67).

Vào thời Lê sơ, cùng với việc duy trì quan hệ với Trung Quốc, một số quốc gia Đông Nam Á như Xiêm La, Trảo Oa, Mã Lạt Gia (Malacca), Tam Phật Tề (Palembang), Chiêm Thành, Ai Lao... cũng thường cho thương nhân và các sứ thần sang buôn bán, triều cống. Sau sự kiện năm 1471, “Vì vua đã dẹp được Chiêm Thành, uy danh chấn động khắp chốn, cho nên các nước phiên thuộc ở phía tây đều lật đặt kẻ trước người sau tranh nhau đến cống” (68). Mặc dù quan hệ thương mại ít được ghi lại trong chính sử nhưng *Toàn thư* cũng ghi rõ sự kiện năm 1437: “Nước Xiêm La sai sứ là bọn Trai Cương Lạt sang cống. Vua đưa cho sắc thư bảo mang về và trừ cho phần thuế buôn giảm xuống bằng nửa phần năm trước, cứ 20 phần thu 1 phần, rồi thưởng cho rất hậu. Ngoài ra, về phần chúa nước ấy, cho 20 tấm lụa màu, 30 bộ bát sứ, phần của bà phi nước ấy là 5 tấm lụa màu, 3 bộ bát sứ, mỗi bộ 35 chiếc” (69). Có lẽ, trong quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á, vương quốc Xiêm luôn được chính quyền Lê sơ dành cho những ưu ái đặc biệt.

Là một đấng minh vương giàu tư tưởng pháp trị, sau khi ban hành *Hoàng triều quan chế* năm 1471, đến năm 1483 kế thừa kinh nghiệm của các vua Thái Tổ, Thái Tông... Lê Thánh Tông lại cho ban bố *Quốc triều hình luật*. Trong bộ luật nổi tiếng này, liên quan đến quan hệ đối ngoại, nhà Lê quy định: “Người trốn qua cửa quan ra khỏi biên giới đi sang nước khác thì bị chém (theo thuyền buôn nước ngoài đi ra nước ngoài cũng bị tội này), người giữ cửa quan (người coi xét cửa bể cũng thế) không biết thì bị lưu đi châu gần, biết mà cố ý cho đi thì cũng một tội trốn đi nước ngoài, người chủ tướng bị biếm hai tư” (70). Đối với những nguồn thương phẩm có giá trị, nhà Lê có những quy định rất chặt chẽ: “Nếu đem gỗ lim, vàng sống, vỏ quế, trân châu, ngà voi bán cho thuyền buôn nước ngoài, thì bị tội biếm ba tư. Quan phường xã biết mà không phát giác tội giảm một bậc; các quan lộ, huyện và trấn, cố ý dung túng cùng bị một tội, nếu vì vô tình mà không biết, thì bị tội biếm hay phạt” (71). Để nắm độc quyền về ngoại thương và bảo vệ chủ quyền kinh tế, triều đình còn đề ra quy định: “Những trang trại ven bờ bể, mà đón tiếp thuyền buôn ngầm đỡ hộ hàng hóa lên bờ, thì xử biếm ba tư, phải phạt gấp ba tang vật để xung công; lấy một phần thưởng cho người tố giác. Người chủ trang trại ấy mất chức giám trang” (72).

Như đã trình bày ở trên, đến thế kỷ XV-XVI, Vân Đồn vẫn là thương cảng lớn và quan trọng nhất của quốc gia Đại Việt. Trong lịch sử ngoại thương Việt Nam, Vân Đồn là thương cảng hình thành sớm, hoạt động liên tục và có vai trò quan trọng trong suốt 7 thế kỷ (73). Viết về phủ Hải Đông, tác giả *Lịch triều hiến chương loại chí*, cho biết: “Ngoài biển có bãi Hồng Đàm, các thuyền buôn đậu ở đấy rất đông...”. Và, “Đất trong

một phủ, núi biển nhiều mà ruộng nương ít, nhân dân đều buôn bán kiếm lợi, làm ruộng trồng dâu rất ít, việc đánh thuế không giống như các trấn” (74). Là đầu mối trong kinh tế đối ngoại đồng thời là khu vực hết sức nhạy cảm về chính trị nên chính quyền Lê sơ rất chú trọng trong việc bảo vệ an ninh và giám sát các hoạt động kinh tế ở thương cảng Vân Đồn. *Quốc triều hình luật* quy định: “Người ở trang Vân Đồn, chở hàng hóa Trung Quốc lên Kinh thành, mà không có giấy của An phủ ty cấp cho, khi đến bến Triều Đông lại không đến cho Đề bạc ty kiểm soát, đã đem đi bán lén lút, cùng là khi về không có giấy của Đề bạc ty cấp cho; đến chỗ Thông mậu trường lại không đến cho An phủ ty kiểm soát, mà đã về thẳng trang, thì đều phải biếm một tư và phạt tiền 100 quan, thưởng cho người tố giác một phần ba [số tiền phạt]. Nếu đem hàng hóa đến các nơi làng mạc bán giấu, thì xử biếm ba tư” (75). Trong phần viết về *Hình luật chí* thời Lê của *Lịch triều hiến chương loại chí*, nhà bác học Phan Huy Chú cũng ghi rõ: “Quan chức vô cố đi riêng ra các trang ở Vân Đồn hay ra nơi quan ải các trấn thì xử đồ lưu... Người các đồn trấn ở dọc biên giới và các trang trại ngoài biển mà chở riêng người nước ngoài vào kinh đô thì xử biếm 5 tư; không có quan tước thì xử đồ thực điển binh và phạt tiền 100 quan... Người ở trang trại giáp biển mà đón tiếp thuyền buôn để chở lậu hàng hóa thì xử biếm ba tư, bắt đền tang vào nhà nước gấp hai phần, lấy một phần thưởng cho người cáo giác. Người trang chủ, chủ trại ấy mất chức... Khi có thuyền buôn nước ngoài đến trang Vân Đồn buôn bán mà quan Sát hải sứ đi riêng ra bến hải quan ngoài biển mà kiểm soát trước thì xử biếm 1 tư. Nếu các thuyền ấy xin đi lại, trang chủ phải làm đơn trình An phủ ty làm bằng thì mới được cho ở, nếu tùy tiện cho ở thì xử biếm 2 tư, phạt

tiền 200 quan; thưởng cho người cáo giác 1 phần 3 [số tiền phạt]. Nếu chứa ngoài trưởng tịch [hộ tịch], người ngoại quốc chưa đủ niên hạn thì xử biếm 1 tư, phạt tiền 50 quan, thưởng cho người cáo giác cũng như trên" (76).

Như vậy, mọi quy định về quan hệ kinh tế trong đó có hoạt động ngoại thương đều rõ ràng, nghiêm cẩn. Đối tượng kiểm chế, trừng phạt của luật pháp không loại trừ bất cứ một trường hợp ngoại lệ nào nếu người đó buôn bán bất hợp pháp hay mưu toan thu vén lợi riêng. Theo đó, người nước ngoài đều có thể đến buôn bán, trao đổi hàng hóa nhưng phải đăng ký, khai báo. Với quan điểm tôn trọng lịch sử và sự thật khách quan, khó có thể coi đó là sự thể hiện chủ trương "bế quan, tỏa cảng" hà khắc của chính quyền trung ương thời đại bấy giờ. Hơn thế, hẳn là vào thời Lê sơ, cùng với những hoạt động kinh tế đối ngoại quan phương thì còn có nhiều hoạt động phi quan phương vẫn không ngừng diễn ra và thực tế đó khiến chính quyền Thăng Long phải thường xuyên cảnh giác và thể chế hóa bằng những quy định, điều khoản cụ thể ghi rõ trong luật pháp.

Điều đáng chú ý là, trong *Hồng Đức thiện chính thư*, vua Lê Thánh Tông cũng có quy định rõ về trường hợp thuyền bị gặp bão. Theo đó, "Nhà người ta bị cháy, cùng là thuyền đang đi mà bị bão, nhân lúc ấy mà ăn cướp tài vật của người ta, sẽ bị tội một trăm trượng, đồ ba năm; nếu lại đánh người bị thương sẽ bị chém; tòng đảng được giảm một bậc. Nếu [nhân bão] phá vỡ thuyền, thì tội cũng thế. Nếu lấy được của thì sẽ bị tội giảo; đánh người bị thương sẽ bị chém" (77). Mặc dù văn bản không chỉ rõ thuyền bị nạn là thuyền nào (trong nước hay ngoại quốc?) nhưng nếu coi đó là quy

định mang tính khái quát và có giá trị pháp lý chung thì thực sự là một quan điểm rất tiến bộ, nhân bản của chính quyền Lê sơ. Bởi lẽ, trong thông lệ bang giao quốc tế thời cổ trung đại, phần lớn các thuyền buôn, thuyền vận tải lạ (ngoại quốc) nếu chẳng may gặp nạn thì không chỉ phương tiện vận chuyển, vật phẩm, hàng hóa mà ngay cả thủy thủ đoàn cũng đều trở thành nạn nhân của tình trạng cướp bóc hoặc "chiến lợi phẩm" của chính quyền trung ương hay giới tham quan sở tại!

Trong quan hệ bang giao và giao thương quốc tế chính quyền Lê sơ cũng rất coi trọng những vật phẩm dùng để trao đổi, biếu tặng. Cùng với trang phục, ngọc trai, tơ lụa, hương liệu... gốm sứ đã trở thành một mặt hàng cao cấp của chính quyền Thăng Long. Nhiều sản phẩm trong số đó đã được sử dụng trong việc triều cống Trung Quốc hay ban tặng cho các sứ thần "phiên quốc". Trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi ghi rõ: Làng Bát Tràng làm đồ bát chén và cùng với làng Huê Cầu (huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng) chuyên nhuộm thâm là hai làng chuyên cung cấp cống phẩm cho triều Minh (1368-1644): "Bát Tràng thuộc huyện Gia Lâm, Huê Cầu thuộc huyện Văn Giang. Hai làng ấy cung cấp đồ cống Trung Quốc là 70 bộ bát đĩa và 200 tấm vải thâm" (78). Căn cứ vào hiện vật gốm phát hiện ở tàu đắm Cù Lao Chàm, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, con tàu đó cùng với 240.000 hiện vật (không kể mảnh) chủ yếu đều là sản phẩm của hệ lò gốm Chu Đậu - Mỹ Xá, Nam Sách, Hải Dương thế kỷ XV. Những hiện vật gốm sứ đó không chỉ đạt đến độ hoàn mỹ về kỹ thuật chế tác, kiểu dáng và giá trị nghệ thuật mà phát hiện khảo cổ học đó còn làm thay đổi nhận thức của nhiều nhà nghiên cứu trong nước, quốc tế về dòng gốm Chu Đậu cũng như những đóng góp tiêu biểu của

gồm sứ Việt Nam thế kỷ XV, một trong những thời kỳ đỉnh cao, phát triển rực rỡ của lịch sử gồm Việt (79).

Với tất cả những hoạt động và thành tựu đạt được, có thể thấy, trong “38 năm trị vì, Lê Thánh Tông đã tạo nên một thời thái bình thịnh trị trong lịch sử. Nước Đại Việt triều Lê Thánh Tông trở thành *một quốc gia độc lập, thống nhất và cường thịnh ở vùng Đông Nam Á*” (80).

Tuy nhiên, sau khi Lê Thánh Tông qua đời, chính quyền phong kiến đã mau chóng bộc lộ một số nhược điểm căn bản và có những biểu hiện suy vi. Cuối thời Lê sơ, triều chính rối loạn, các thế lực ra sức tranh giành quyền lực, mưu toan chiếm đoạt ngôi báu. Trung tâm chính trị Thăng Long tiêu điều trong cơn binh lửa. Theo *Toàn thư* thì: “Lúc ấy, thành đã thất thủ, xā tắc bỏ phế, dân chúng vào thành tranh nhau lấy vàng bạc, của báu, bạch đàn, xạ hương, lụa và tơ gai đầy trong dân gian; sách vở, hồ tiêu, hương liệu các thứ vứt bỏ trên đường phố cao đến 1, 2 tấc, không kể xiết. Người mạnh khoẻ tranh cướp vàng bạc, có người lấy được đến ba, bốn trăm lạng, người yếu cũng được đến hơn hai trăm lạng. Cung khuyết, kho tàng như vậy mà hết sạch” (81). Một Thăng Long chiến tranh, tàn phá, điêu tàn... nhưng qua sự đổ vỡ đó cũng bộc lộ diện một Thăng Long giàu có, nơi tích chứa nhiều nguồn của cải lớn của đất nước. Nguồn của cải đó, chắc chắn không thể chỉ dựa vào những khoản thu từ nông nghiệp.

4. Một số nhận xét và kết luận

- Như vậy, sau khi khôi phục được quốc thống vào thế kỷ X, các bộ sứ nước ta đều ghi nhận những hoạt động hải thương rộng mở thông qua các thương cảng như: Vạn

Ninh, Vân Đồn (Quảng Ninh), Thăng Long, Hội Triều (Thanh Hóa), cửa Thới, cửa Quên, cửa Cồn, Hội Thống (Nghệ An), Kỳ Anh (Hà Tĩnh), Nhật Lệ (Quảng Bình), cửa Tùng (Quảng Trị)... Cùng với các cảng biển, hoạt động kinh tế đối ngoại của nước ta còn có sự nối kết với hệ thống trao đổi đường sông và đường biên mà tiêu biểu là các Bạc dịch trường dọc biên giới Việt - Trung. Hoạt động của các cảng và hệ thống trao đổi, buôn bán đó đã diễn ra liên tục qua các thời kỳ Lý - Trần - Lê sơ. Và, như đã trình bày ở trên, mặc dù đề cao kinh tế nông nghiệp nhưng chính quyền Lê sơ vẫn rất coi trọng vai trò của kinh tế công thương trong đó có ngoại thương. Lực hút và sức mạnh của kinh tế tiền tệ vẫn ngầm chảy và phần nào đã phá bỏ những rào cản, định chế của thể chế quân chủ quan liêu Lê sơ để rồi đến thời Mạc (1527-1592) và thời Lê Trung Hưng (1583-1788) kinh tế Đại Việt trong đó có hoạt động ngoại thương đã có sự phát triển trội vượt, hội nhập tương đối mau chóng với môi trường chung và sự hưng khởi của kinh tế khu vực, thế giới. Trên cơ sở tiềm lực kinh tế trong nước, kinh tế đối ngoại của quốc gia Đại Việt đã góp phần tạo nên một thời kỳ phát triển huy hoàng của nền Thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII.

- Nhìn nhận diễn trình lịch sử dân tộc với tư cách là một cộng đồng đa dân tộc thống nhất, người Việt trên mức độ so sánh khu vực, đã phát triển nền hải thương sớm và có truyền thống thương mại với nhiều quốc gia láng giềng trong khu vực. Vị trí địa lý gắn kết với nhiều quốc gia và mối giao tiếp đa chiều: đường bộ, đường sông, đường biển với cả kinh tế, văn hóa, chính trị... cũng góp phần tạo nên truyền thống này. Hơn thế nữa, với cư dân vùng bán đảo, từ khởi nguyên và chiều sâu lịch sử, con người

đã sớm thích ứng với môi trường nước và *"tính sông nước cần được xem là một đặc trưng của văn hóa Việt Nam"*. Các yếu tố văn hóa đó trở thành nhân tố hàng xuyên khiến cho người Việt *"tự đồng nhất mình với nước"* và tạo nên *khả năng ứng biến cao* trong truyền thống văn hóa Việt (82).

Bên cạnh đó, từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên, cùng với người Việt, cư dân Champa, Phù Nam đã tiến mạnh ra biển và thực sự trở thành các *"Vương quốc biển"*. Hoạt động hải thương và năng lực khai thác biển của các vương quốc cổ không chỉ góp phần quan trọng đem lại sự phát triển phồn thịnh về kinh tế, văn hóa mà còn khẳng định vị thế chính trị của các quốc gia đó trong mối quan hệ khu vực. Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân, truyền thống hải thương đó đã không được phát huy triệt để và thích ứng với những khung cảnh mới. Trong mối quan hệ tương tác đa chiều, sự suy thoái của Phù Nam vào thế kỷ VII và Champa vào thế kỷ XV đã có tác động không nhỏ đến hoạt động kinh tế khu vực trong đó có Đại Việt. Hơn thế nữa, do những áp lực chính trị từ nhiều phía và phần nào là sự hạn chế trong tầm nhìn của chính giới, nền ngoại thương Đại Việt từ chỗ có nhiều biểu hiện phát triển mang tính khai phóng đã không thể trở thành dòng kinh tế chủ lưu, có thể làm thay đổi sâu sắc đời sống kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, lịch sử hải thương Việt Nam tuy không có những cuộc vượt biển lớn, thực sự dẫn thân như thương nhân Trung Hoa, Nhật Bản ở Đông Bắc Á hay Java, Xiêm La ở Đông Nam Á và càng không thể so sánh với những đoàn thương thuyền của châu Âu vào thời kỳ sau các cuộc phát kiến địa lý nhưng kinh tế ngoại thương đã và luôn là một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế dân tộc và có nhiều đóng

góp tích cực vào hoạt động chung của hệ thống thương mại khu vực trên cả ba phương diện: Vị trí địa lý, Tiềm năng kinh tế và Truyền thống giao thương quốc tế.

- Trong bối cảnh đời sống chính trị khu vực và quốc tế thế kỷ X - XV có nhiều biến động lớn, bức tranh kinh tế - xã hội Đại Việt cũng diễn ra nhiều biến đổi sâu sắc với không ít nghịch lý. Đây là thời kỳ đánh dấu sự kiến lập của các mô hình nhà nước mà điểm cốt lõi là hướng đến xây dựng một thể chế quân chủ tập quyền. Có thể cho rằng thể chế đó ngày càng phát triển hoàn chỉnh nhưng mặt khác nó cũng làm cho xã hội Đại Việt truyền thống với cơ tầng Đông Nam Á, phần nào trở nên xơ cứng. Nhưng, dường như tương phản với cấu trúc thượng tầng Nho giáo cùng những định chế chặt chẽ thì những yếu tố kinh tế - xã hội truyền thống và cả nhu cầu bức thiết của thực tại xã hội đã tạo dựng nên một bức tranh xã hội đầy màu sắc với nhiều xu thế vận động và truyền thống khác nhau. Nhìn lại lịch sử kinh tế Việt Nam, không phải bao giờ các xu thế vận động và truyền thống đó (chính thống // phi chính thống) cũng đạt đến sự gặp gỡ và tìm được tiếng nói chung nhất, duy nhất. Trên một đường biên (bờ biển) dài và luôn có sự giằng xé giữa các thế lực và nhóm lợi ích, các hoạt động kinh tế đa dạng đó luôn đồng thời diễn ra thậm chí giữa chúng còn có sự đan xen, liên kết với nhau. Trong sự biến chuyển và phát triển chung đó, rõ ràng là môi trường chính trị và kinh tế quốc tế cũng có những tác động không nhỏ đến sự thịnh suy của kinh tế ngoại thương cũng như vị thế kinh tế, chính trị của mỗi quốc gia trong tương quan với các thế lực chính trị khu vực.

- Tìm hiểu những nguyên nhân dẫn đến tình trạng hạn chế trong lịch sử giao

thương của Việt Nam chúng ta thấy: do đặc tính tiểu nông, quen buôn bán và sản xuất nhỏ, quen tiêu dùng những sản phẩm của *Hệ sinh thái phổ tạp nhiệt đới* với hai đặc trưng cơ bản *đa canh* và *tạp canh* nên một bộ phận không nhỏ của xã hội đã sớm xuất hiện *tâm lý tự thỏa mãn với môi trường sống* mà nguồn cung cấp thực phẩm (chủ yếu là lúa gạo) hiếm khi trở thành một thách thức nghiêm trọng. Tư duy sản xuất tiểu nông và những ảnh hưởng của đạo đức, định chế Nho giáo cũng là nguyên nhân chính yếu kiềm tỏa sức phát triển của các ngành kinh tế phi nông nghiệp đồng thời hạn chế năng lực sản xuất các nguồn thương phẩm có giá trị cao trên thương trường quốc tế. Bên cạnh đó, cùng với việc một số ngành sản xuất phục vụ nhu cầu xuất khẩu còn chưa thực sự đạt đến trình độ phát triển cao và ổn định thì việc chưa hình thành được một đội ngũ thương nhân chuyên nghiệp, đông đảo, được nhà nước khuyến khích, bảo trợ cũng khiến cho hoạt động kinh tế đối ngoại phần nào thiếu sức mạnh và lợi thế cạnh tranh trên thị trường khu vực, quốc tế. Cùng với những nguyên nhân trên thì lịch sử kinh tế Việt Nam dường như cũng chưa thực sự có được những tư duy, triết lý sâu sắc và hệ thống về nghề nghiệp, về vai trò của kinh tế nói chung trong đó có kinh tế thương nghiệp. Hơn thế nữa, chủ trương nắm độc quyền về ngoại thương của chính thể quan liêu cũng đã kìm hãm sự phát triển tự nhiên của một số lĩnh vực kinh tế đối ngoại trong thời đại mà nền thương mại Biển Đông phát triển hưng thịnh. Cuối cùng, cũng phải thấy rằng, do liên tục phải chịu áp lực chính trị từ phương Bắc và tình trạng mất an ninh từ phương Nam nên các triều đại phong kiến Việt Nam đều phải thực thi nhiều biện pháp chặt chẽ nhằm bảo vệ chủ quyền

lãnh thổ, an ninh kinh tế đối ngoại và nền kinh tế trong nước.

Về kinh tế, biểu hiện của một số chính sách “ngăn sông, cấm chợ”, “trọng nông ức thương” của chính thể quân chủ cũng một phần là sự thể hiện lối tư duy và quan điểm chính trị đó. Do vậy, mặc dù có thời đoạn bức tranh kinh tế đã bừng lên và có phần khởi sắc nhưng kinh tế đối ngoại đã không thể tạo nên những động lực mạnh mẽ có thể dẫn đến những chuyển biến căn bản trong đời sống kinh tế - xã hội ngõ hầu có thể đưa kinh tế nước ta có những biến đổi về chất và dự nhập mạnh mẽ với biến chuyển chung của khu vực: Đông Á: như những quốc gia tiêu biểu Nhật Bản, Xiêm La.

Song công bằng mà nói, dựa vào tiềm năng và truyền thống vốn có, sự tham gia một cách tích cực của người Việt vào nền thương mại châu Á vào Thời kỳ đại thương (*Great Commerce Age*) đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế trong nước, tạo dựng vị thế đáng kể của Đại Việt trong các mối quan hệ khu vực. Có lẽ đã đến lúc chúng ta cần có những nhận định chuẩn xác và thấu đáo hơn về vai trò của biển và vùng duyên hải trong việc định thành cấu trúc kinh tế - xã hội của các thể chế nhà nước trong lịch sử Việt Nam. Từ thực tế lịch sử và với ý nghĩa lịch sử đó, “để hiểu lịch sử Việt Nam, điều hiển nhiên, chúng ta phải có cái nhìn hướng biển”. Mặt khác, để nhận thức thấu triệt quá trình biến chuyển của Việt Nam thời kỳ Cận đại cũng cần “phải có cái nhìn hướng biển” (83) một cách khách quan và toàn diện hơn.

Sự hiện diện của một *Truyền thống thương mại* bao gồm cả các hoạt động nội thương và ngoại thương trong lịch sử dân tộc là điều không thể phủ nhận. Song, cấp

độ và tầm mức ảnh hưởng cũng như vai trò của kinh tế công - thương trong đó có ngoại thương như thế nào với đời sống kinh tế - xã hội trong nước là một trong những chủ đề trọng tâm cần phải tiếp tục đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu. Vấn đề là, để có được một nhận thức sâu sắc và toàn diện về truyền thống thương mại trong lịch sử dân tộc thì điều cần thiết là phải khai thác triệt để hơn nữa các nguồn tư liệu trong nước, quốc tế, kết hợp với quan điểm *Nghiên cứu so sánh khu vực* và đánh giá khách quan theo *Phương pháp chuyên gia*. Bên cạnh đó, giới

nghiên cứu trong nước cũng nên sớm có những khảo cứu chuyên sâu về từng lĩnh vực hoạt động của kinh tế thương mại, mối liên hệ giữa nội thương và ngoại thương, đặc trưng dị biệt của các không gian kinh tế, vai trò của các thể chế, các tuyến giao thương trong nước, quốc tế cũng như các ngành kinh tế, trung tâm sản xuất thủ công... cùng những đóng góp tiêu biểu của mỗi vương quốc, mỗi thời kỳ trong truyền thống kinh tế Việt Nam với tư cách là những bộ phận hợp thành trong dòng chảy chung lịch sử dân tộc.

CHÚ THÍCH

(41). *Toàn thư* còn cho biết: Phép lấy muối của nhà Minh: Trước hết sai viên cục sứ và viên phó đốc thúc dân nấu muối, mỗi tháng được bao nhiêu đưa tới ty Đề cử thu giữ. Các viên nội quan mộ người buôn bỏ tiền ra lĩnh giấy khám hợp của ty Bố chính. Giấy khám hợp lớn thì lấy 10 cân muối, giấy khám hợp nhỏ thì lấy 1 cân rồi mới được đem bán. Nếu không có giấy khám hợp thì xử tội như luật nấu lậu. Lại cấm người đi đường, lệ chỉ được đem 3 bát muối và 1 lọ nước mắm thôi. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sdd, tr. 236-237.

(42), (43), (44). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sdd, tr. 296, 297, 298.

(45), (46), (47), (48), (49). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sdd, tr. 348, 401, 393, 299, 435.

(50). Viện Sử học Việt Nam: *Quốc triều hình luật*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991, tr. 42-43. Về nội dung bộ luật nổi tiếng nhà Lê: *Quốc triều hình luật*, các nhà nghiên cứu đều có chung quan điểm về sự "dung hóa" giữa yếu tố bên ngoài (ngoại sinh) và thực tế bên trong (nội sinh). Những người đứng đầu triều Lê không chỉ tiếp nhận khuôn mẫu, nguyên tắc biên soạn luật pháp Trung Hoa (cho mục đích cai trị hiện tồn), mà còn có nhiều

sáng tạo trong việc thay đổi và chế định ra những điều khoản phù hợp với thực tế xã hội. Hơn thế nữa, cũng như các triều đại Lý, Trần, trong việc thực thi luật pháp, triều Lê cũng có sự vận dụng linh hoạt nhằm tránh gây nên sự "xung đột với truyền thống bản địa". Do vậy, trong quá trình vận động và xây dựng thể chế chính trị theo mô hình quân chủ quan liêu, dường như quá trình "dân tộc hóa" "đã khiến hệ thống Nho giáo quan phương thiên về hoạt động quản lý của chính quyền và trở thành nơi hội tụ nhiều mâu thuẫn xã hội và chính trị đất nước, nơi phản ánh nhiều xung đột quyền lợi và nhận thức của xã hội...". Xem Insun Yu: *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 20, 44, 79. Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Harvard-Yenching Hoa Kỳ: *Nho giáo ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006, tr. 312-313.

(51), (52). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sdd, tr. 322, 334.

(53). Momoki Shiro: *Dai Viet and South China Sea Trade from the Xth to the XVth Century*, Crossroad - An Interdisciplinary Journal of South Asian Studies, Northern Illinois University, 1998.

(54). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sdd, tr. 323.

(55). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sdd, tr. 327. Đây là cách thực thi luật pháp rất đáng chú ý của chính quyền Lê sơ. Với giới quan lại cao cấp những người đứng đầu triều Lê vẫn có những nhân nhượng và thường có thái độ "khoan dung" khi xét xử.

(56), (57), (58). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sdd, tr. 323, 330, 358.

(59). *Quốc triều hình luật*, Sdd, tr. 71.

(60), (61), (62). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sdd, tr. 358, 469, 489.

(63). *Quốc triều hình luật*, Sdd, tr. 87-88.

(64). *Hồng Đức thiện chính thư*, Đại học viện Sài Gòn, Nam Hà ấn quán, Sài Gòn, 1959, tr. 145.

(65). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sdd, tr. 500.

(66). *Quốc triều hình luật*, Sdd, xem các điều 21-25, 71, 72, 76, 77, 79 và 81.

(67). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, Tập III, tr. 63.

(68), (69). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sdd, tr. 451, 346.

(70), (71), (72). *Quốc triều hình luật*, Sdd, tr. 57, 59, 210.

(73). Tham khảo thêm Li Tana: *A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast*. Journal of Southeast Asian Studies, The National University of Singapore; No. 37 (1), pp. 83-102, Feb-2006

(74). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập III, Nxb. Sử học, 1961, tr. 114. Vịnh về phong thổ An Bang, Lê Thánh Tông cũng viết:

Ngư diêm như thổ dân xu lợi - Hòa đạo vô điền thuế bạc chinh; tức: Cá, muối nhiều như đất, dân xô nhau kiếm lợi - Lúa mạ không có ruộng cấy nên thuế đánh cũng nhẹ (tr. 114).

(75). *Quốc triều hình luật*, Sdd, tr. 211.

(76). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sdd, tr.151.

(77). *Hồng Đức thiện chính thư*, Sdd, tr. 83.

(78). *Nguyễn Trãi toàn tập*, Tân biên, Tập II, Sdd, tr. 464.

(79). Phạm Quốc Quân: *Kết quả khai quật tàu cổ đắm ở vùng Cù Lao Chàm (1997-2000)*; Hồ Xuân Tịnh: *Cù Lao Chàm trong "Con đường tơ lụa trên biển"*, Tạp chí Xưa & Nay, số 76, tháng 6-2000, tr. 20-23 và số 134 (182), tháng 2-2003, tr. 28-29. Có thể tham khảo thêm bài viết của các tác giả Nguyễn Đình Chiến - Phạm Quốc Quân - Tổng Trung Tín và Đỗ Mạnh Hà trong *Thông Báo khoa học, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 2000*.

(80). Phan Huy Lê: *Lê Thánh Tông (1442-1497)*; trong: *Tìm về cội nguồn*, tập II, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 1999, tr. 597.

(81). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập III, Sdd, tr. 77.

(82). Trần Quốc Vượng: *Một nét bản sắc của văn hóa Việt Nam: Khả năng ứng biến*; trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr. 42-43.

(83). Charles Wheeler: *A Maritime Logic to Vietnamese History? Littoral Society in Hoi An's Trading World c.1550-1830*. <http://www.history.cooperative.org/proceedings/seascapes/wheeler.html>